BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THANH TRA

Số: 214 /KL-TTr

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và việc thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp tại Công ty TNHH FLC SAMSON GOLF & RESORT

Thực hiện Quyết định số 289/QĐ-TTr ngày 07/7/2022 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và việc thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp tại Công ty TNHH FLC SAMSON GOFL & RESORT; ngày 05/8/2022, Đoàn thanh tra theo Quyết định số 289/QĐ-TTr đã tiến hành thanh tra tại Công ty TNHH FLC SAMSON GOFL & RESORT (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 30/8/2022 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tên đơn vị sử dụng lao động: Công ty TNHH FLC SAMSON GOFL & RESORT.

2. Trụ sở chính: FLC SamSon GolfLinks, đường Hồ Xuân Hương, phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Điện thoại liên hệ: 0376.793.136 - 0237.657.6666.

4. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên.

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2802213077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 25/11/2014, thay đổi lần thứ 11 ngày 13/9/2019.

6. Lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh: dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ nghỉ dưỡng.

7. Tài khoản ngân hàng số 14000153357 - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa.

8. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2021: doanh thu là 503.489.005.970 đồng; lợi nhuận trước thuế là (-)159.995.769.849 đồng; lợi nhuận sau thuế là (-)159.995.769.849 đồng; thu nhập cao nhất của người lao động là 8.400.000 đồng/tháng; thu nhập thấp nhất người lao động là 3.670.100 đồng/tháng.

- Năm 2022 (tính đến thời điểm thanh tra): doanh thu là 157.981.511.183 đồng; lợi nhuận trước thuế (-)62.241.650.122 đồng; lợi nhuận sau thuế (-) 62.241.650.122 đồng; thu nhập cao nhất của người lao động là 8.400.000 đồng/tháng; thu nhập thấp nhất người lao động là 3.670.100 đồng/tháng.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Công tác quản lý, sử dụng lao động và đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (sau đây viết tắt là BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN)

1.1. Tình hình quản lý, sử dụng lao động

a) Tại thời điểm thanh tra, tổng số lao động đơn vị sử dụng là 1.149 người, chi tiết như sau:

STT	Lao động đơn vị sử dụng	Năm 2021 (31/12/2021)	Năm 2022 (Thời điểm thanh tra)
1	Lao động đã giao kết hợp đồng	878	1.049
	- Thử việc, học nghề, tập nghề	*10*	*33*
	- Dưới 01 tháng	*0*	*7*
	- Từ 01 tháng đến 36 tháng	*214*	*365*
	- Không xác định thời hạn	*654*	*644*
2	Lao động không giao kết hợp đồng	0	0
	Cộng	**878**	**1.049**

b) Số lao động thuộc diện phải ký hợp đồng lao động nhưng chưa ký: không.

c) Việc thông báo tình hình biến động lao động tới Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hóa: trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không thông báo tình hình biến động lao động việc làm tới Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hóa (Mẫu số 29 Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/7/2015

của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), cụ thể: từ tháng 01/2021 đến tháng 07/2022 có biến động lao động, nhưng không thông báo cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hóa.

d) Tại thời điểm thanh tra, doanh nghiệp giao kết hợp đồng thử việc quá thời gian quy định đối với 30 lao động làm công việc tưới cây (lao động phổ thông), thời gian thử việc là 59 ngày (Phụ lục số 01).

1.2. Việc đăng ký tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

a) Việc đăng ký tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN cho người lao động

STT	Lao động đơn vị sử dụng	Năm 2021 (31/12/2021)	Năm 2022 (Thời điểm thanh tra)
1	Lao động thuộc diện phải tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN	866	1007
	- Đã đăng ký tham gia	*842*	*973*
	- Chưa đăng ký tham gia	*24*	*34*
2	Lao động không thuộc diện phải tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN	12	42
	Cộng	**878**	**1.049**

Số lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN nhưng chưa tham gia: tại thời điểm thanh tra, có 34 lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN nhưng chưa tham gia (34 lao động mới ký kết hợp đồng lao động, chưa hết thời hạn 30 ngày đăng ký tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN).

b) Số lao động không thuộc đối tượng phải tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

Tại thời điểm thanh tra, có 42 lao động không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN, trong đó:

- Lao động giao kết hợp đồng thử việc: 33 người.

- Lao động giao kết hợp đồng dưới 01 tháng: 07 người.

- Lao động đã tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN ở đơn vị sử dụng lao động khác: 02 người.

c) Việc thực hiện các chế độ đối với những lao động không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc: doanh nghiệp thực hiện đúng quy định.

d) Tại thời điểm thanh tra, có 02 lao động chưa tham gia BHTNLĐ-BNN tại doanh nghiệp (người lao động giao kết nhiều hợp đồng lao động; đã tham gia BHXH, BHTN, BHYT tại đơn vị sử dụng lao động khác), cụ thể:

STT	Họ và tên	Thời gian chưa tham gia BHTNLĐ-BNN	Tiền lương đóng BHXH (đồng)	Số tiền phải đóng BHTNLĐ-BNN (đồng)
1	Nguyễn Thị Lan	Từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2022	69.731.900	348.660
2	Nguyễn Thanh Hải	Từ tháng 06/2022 đến tháng 7/2022	7.340.200	36.701
	Cộng		**77.072.100**	**385.361**

2. Tiền lương và trả công lao động

a) Mức lương tối thiểu doanh nghiệp đang áp dụng: 3.640.000 đồng (Bằng mức lương tối thiểu vùng III, quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022).

b) Các loại phụ cấp đang áp dụng: không

c) Các khoản bổ sung khác được trả hằng tháng vào lương cho người lao động: thưởng kết quả hoạt động kinh doanh; thưởng cân bằng công việc; hỗ trợ môi trường làm việc (Phụ lục số 02).

d) Các khoản hỗ trợ: điện thoại với mức chi là 200.000 đồng/tháng, trang điểm với mức chi là 200.000 đồng/tháng, đi lại với mức chi là 300.000đồng/tháng, ăn ca với mức chi là 15.000 đồng/ngày.

đ) Các hình thức trả lương doanh nghiệp đang áp dụng: theo thời gian.

e) Việc xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương: doanh nghiệp đã xây dựng thang lương, bảng lương.

3. Việc thu nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

a) Việc trích, nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN từ lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung phải tham gia của người lao động: doanh nghiệp trích, nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN từ mức lương (lương cơ bản theo thang lương, bảng lương) theo thỏa thuận tại hợp đồng lao động đúng tỷ lệ quy định.

b) Tình hình nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Năm 2021	Năm 2022 (đến thời điểm thanh tra)
1. Tổng quỹ lương trích nộp BHXH:	31.514.086.900	21.825.214.700
2. Tổng số phải nộp:	15.417.474.111	15.896.208.669
2.1. Phát sinh trong kỳ	11.273.335.883	6.919.133.048
2.2. Thiếu kỳ trước chuyển sang:	4.144.138.228	8.977.075.621

2.3. Thừa kỳ trước chuyển sang:	0	0
3. Số đã nộp:	6.440.398.490	4.108.076.837
3.1. Thừa so với đăng ký:	0	0
3.2. Thiếu so với đăng ký	8.977.075.621	11.788.131.832
+ Trong đó: BHXH, BHTN:	*8.845.572.191*	*11.606.770.120*
4. Số lãi chậm nộp:	1.478.075.890	1.987.631.382
5. Tổng số tiền phải nộp ((3.2) + (4))	10.455.151.511	13.775.763.214

c) Tiến độ, thời gian nộp tiền cho cơ quan BHXH, số tiền bị phạt do nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN chậm:

+ Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không bị phạt do chậm nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN.

+ Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp thường xuyên chậm nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN.

+ Tại thời điểm thanh tra, doanh nghiệp chậm nộp BHXH, BHTN với số tiền chậm nộp BHXH, BHTN là 11.606.770.120 đồng.

4. Việc giải quyết các chế độ BHXH

a) Tình hình giải quyết các chế độ BHXH

- Năm 2021: doanh nghiệp lập đề nghị và đã được cơ quan BHXH giải quyết cho 28 lượt người hưởng chế độ ốm đau với tổng số tiền là 21.596.871 đồng; giải quyết cho 64 lượt người hưởng chế độ thai sản với tổng số tiền là 941.329.940 đồng.

- Năm 2022 (đến 31/7/2022), doanh nghiệp lập đề nghị và đã được cơ quan BHXH giải quyết cho 05 lượt người hưởng chế độ ốm đau với tổng số tiền là 2.064.769 đồng; 64 lượt người hưởng chế độ thai sản với tổng số tiền là 728.007.700 đồng.

b) Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị trong việc lập hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ cho người lao động khi có đủ điều kiện: việc giải quyết chế độ cho người lao động không kịp thời, do doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị hưởng nhưng bị cơ quan BHXH từ chối vì chậm nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN.

c) Số lao động đủ điều kiện hưởng chế độ BHXH nhưng chưa được cơ quan BHXH giải quyết:

- Số lao động đề nghị hưởng chế độ thai sản: 90 người.

- Số lao động đề nghị hưởng chế độ ốm đau: 475 người.

Lý do: doanh nghiệp chậm nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

5. Việc trả sổ BHXH cho người lao động

a) Trả sổ BHXH cho người lao động: doanh nghiệp đã phối hợp với cơ quan BHXH trả sổ BHXH cho người lao động, xác nhận thời gian đóng BHXH khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.

b) Số sổ BHXH hiện tại đơn vị còn lưu giữ, chưa trả cho người lao động: tại thời điểm thanh tra, doanh nghiệp đang lưu giữ 74 tờ rời xác nhận thời gian đóng BHXH. Lý do chưa trả: doanh nghiệp đã liên hệ với người lao động để người lao động đến nhận, nhưng người lao động chưa đến nhận.

6. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 116/NQ-CP)

6.1. Chính sách giảm mức đóng BHTNLĐ-BNN

- Từ tháng 07/2021 đến tháng 06/2022, doanh nghiệp đã được giảm mức đóng BHTNLĐ-BNN với tổng số tiền là 161.833.740 đồng, chi tiết như sau:

STT	Tháng/năm	Tiền lương tháng đóng BHXH (đồng)	Số tiền được giảm đóng (đồng)
1	07/2021	2.911.020.100	14.555.101
2	08/2021	2.870.182.000	14.350.910
3	09/2021	1.947.014.200	9.735.071
4	10/2021	2.071.571.300	10.357.857
5	11/2021	2.121.802.700	10.609.014
6	12/2021	2.291.604.100	11.458.021
7	01/2022	2.959.696.600	14.798.483
8	02/2022	2.870.862.000	14.354.310
9	03/2022	3.022.750.800	15.113.754
10	04/2022	2.980.866.000	14.904.330
11	05/2022	2.963.576.200	14.817.881
12	06/2022	3.355.801.900	16.779.010
Cộng		**32.366.747.900**	**161.833.740**

- Doanh nghiệp đã hỗ trợ toàn bộ số tiền có được từ giảm đóng vào Quỹ BHTNLĐ-BNN cho người lao động phòng, chống dịch Covid-19, cụ thể: đã chi mua đồ bảo hộ, găng tay y tế, bộ kit test, nước rửa tay sát khuẩn.

6.2. Chính sách tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí, tử tuất: không phát sinh.

6.3. Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động: không phát sinh.

6.4. Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; người lao động ngừng việc; người lao động chấm dứt hợp đồng lao động: không phát sinh.

6.5. Chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất: không phát sinh.

6.6. Chính sách hỗ trợ bằng tiền cho người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ kết dư Quỹ BHTN

Đến thời điểm thanh tra, có 796 người lao động được hỗ trợ tiền từ kết dư Quỹ BHTN với tổng số tiền là 1.738.600.000 đồng; chi tiết như sau:

STT	Mức hỗ trợ (đồng/người)	Số người	Thành tiền (đồng)
1	1.800.000	75	135.000.000
2	2.100.000	506	1.062.600.000
3	2.400.000	165	396.000.000
4	2.650.000	24	63.600.000
5	2.900.000	11	31.900.000
6	3.300.000	15	49.500.000
	Cộng	**796**	**1.738.600.000**

6.7. Chính sách giảm mức đóng vào Quỹ BHTN

- Từ tháng 10/2021 đến tháng 07/2022, doanh nghiệp được giảm mức đóng vào Quỹ BHTN với tổng số tiền giảm đóng là 282.037.928 đồng, chi tiết như sau:

STT	Tháng/năm	Tiền lương tháng đóng BHXH (đồng)	Số tiền được giảm đóng (đồng)
1	10/2021	2.071.571.300	20.715.713
2	11/2021	2.121.802.700	21.218.027
3	12/2021	2.291.604.100	22.916.041
4	01/2022	2.959.696.600	29.596.966
5	02/2022	2.870.862.000	28.708.620
6	03/2022	3.022.750.800	30.227.508

7	04/2022	2.980.866.000	29.808.660
8	05/2022	2.963.576.200	29.635.762
9	06/2022	3.355.801.900	33.558.019
10	07/2022	3.565.261.200	35.652.612
Cộng		**28.203.792.800**	**282.037.928**

III. KẾT LUẬN

1. Những quy định của pháp luật về BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN đã được doanh nghiệp thực hiện

1.1. Đã ký hợp đồng lao động bằng văn bản đối với toàn bộ người lao động làm việc tại doanh nghiệp.

1.2. Hợp đồng lao động đã ghi đầy đủ các nội dung chủ yếu của hợp đồng theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung hợp đồng lao động.

1.3. Đã đăng ký tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN cho toàn bộ người lao động thuộc diện phải tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN theo quy định.

1.5. Mức lương tối thiểu doanh nghiệp áp dụng không thấp mức lương tối thiểu vùng.

1.6. Đã xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động.

1.7. Doanh nghiệp và người lao động đã được hỗ trợ đầy đủ, kịp thời theo chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/07/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ), gồm: chính sách giảm mức đóng BHTNLĐ-BNN, chính sách hỗ trợ bằng tiền cho người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ kết dư Quỹ BHTN, chính sách giảm mức đóng vào Quỹ BHTN.

2. Những quy định của pháp luật về BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN chưa được doanh nghiệp thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Không thông báo tình hình biến động lao động việc làm cho Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hóa khi có biến động về lao động việc làm (nêu tại điểm 1.1 khoản 1 Mục II Kết luận này) là sai quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về BHTN.

2.2. Giao kết hợp đồng thử việc đối với 30 lao động làm công việc có chức danh nghề không cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật (tưới cây) với thời gian thử việc là 59 ngày (nêu tại điểm 1.1 khoản 1 Mục II Kết luận này) là sai quy định tại khoản 4 Điều 25 Bộ luật Lao động.

2.3. Không đóng BHTNLĐ-BNN đối với 02 lao động, có giao kết hợp động lao động với nhiều người sử dụng lao động thuộc đối tượng phải tham gia BHXH bắt buộc (nêu tại điểm 1.2 khoản 1 Mục II Kết luận này) là sai quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2.4. Đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN cho 406 lao động không đúng mức, cụ thể: tiền lương tháng đóng BHXH không bao gồm khoản hỗ trợ làm việc (nêu tại điểm c khoản 2 Mục II Kết luận này) là sai quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 30 Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về BHXH bắt buộc, đã sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.5. Chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN với tổng số tiền chậm đóng là 11.788.131.832 đồng (không bao gồm tiền lãi chậm đóng; nêu tại điểm b khoản 3 Mục II Kết luận này) là sai quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội; khoản 2 Điều 44 Luật Việc làm; khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-XPVPHC ngày 15/8/2022 xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi nêu tại điểm 2.1, điểm 2.2, điểm 2.4 và điểm 2.5 khoản 2 Mục III Kết luận này.

V. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội yêu cầu Giám đốc Công ty TNHH SAMSON GOLF & RESORT khắc phục sai phạm nêu tại Mục III Kết luận này như sau:

1. Chấp hành Quyết định số 67/QĐ-XPVPHC ngày 15/8/2022 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và xã hội xử phạt vi phạm hành chính.

2. Khắc phục vi phạm nêu tại điểm 2.1 khoản 2 Mục III Kết luận này khi phát sinh.

3. Khắc phục vi phạm nêu tại điểm 2.2, điểm 2.3, điểm 2.4 và điểm 2.5 khoản 2 Mục III Kết luận này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

Yêu cầu Giám đốc Công ty TNHH SAMSON GOLF & RESORT báo cáo (bằng văn bản) kết quả thực hiện kiến nghị, gửi kèm theo văn bản, hồ sơ có liên quan đến việc khắc phục vi phạm đến Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ: số 12 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội) trước ngày 15/10/2022./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH SAMSON GOLF & RESORT (để t/h);
- Chánh thanh tra (để b/c);
- Sở LĐTBXH tỉnh Thanh Hóa (để t/h);
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa (để t/h);
- Cổng TTĐT Bộ; trang TTĐT TTr Bộ LĐTBXH;
- Lưu: TTr, hồ sơ TTr.

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA

Lê Hữu Long

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH SÁCH LAO ĐỘNG THỬ VIỆC
(Công việc: tưới cây)

STT	Họ và tên	Ngày bắt đầu thử việc	Ngày kết thúc thử việc	Số ngày thử việc
1	Cao Thị Hiền	4/23/2019	6/21/2019	59
2	Trương Đức Huynh	3/29/2018	5/28/2018	60
3	Trần Văn Dũng	8/27/2018	10/26/2018	60
4	Lê Xuân Châu	4/9/2021	6/7/2021	59
5	Phạm Gia Kỳ	4/9/2021	6/7/2021	59
6	Lường Thị Xuân	4/9/2021	6/7/2021	59
7	Nguyễn Thị Hợi	4/24/2021	6/22/2021	59
8	Lê Thị Huệ	7/5/2021	9/2/2021	59
9	Hoàng Thị Hà	7/5/2021	9/2/2021	59
10	Nguyễn Văn Sơn	7/5/2021	9/2/2021	59
11	Chu Thị Nụ	7/5/2021	9/2/2021	59
12	Trần Thị Tuyển	7/5/2021	9/2/2021	59
13	Trương Như Mai	7/5/2021	9/2/2021	59
14	Lê Thị Thèn	7/5/2021	9/2/2021	59
15	Nguyễn Thị Lọc	7/5/2021	9/2/2021	59
16	Nguyễn Thị Thanh	7/5/2021	9/2/2021	59
17	Trần Thị Lệ	7/5/2021	9/2/2021	59
18	Ngô Thị Yến	3/21/2022	5/19/2022	59
19	Trần Thị Niên	3/21/2022	5/19/2022	59
20	Nguyễn Phú Châu	3/21/2022	5/19/2022	59
21	Vũ Thị Cam	3/21/2022	5/19/2022	59
22	Trương Thị Nên	3/21/2022	5/19/2022	59
23	Trần Thị Hòa	3/21/2022	5/19/2022	59
24	Vũ Thị Hà	3/21/2022	5/19/2022	59
25	Trương Như Long	3/21/2022	5/19/2022	59
26	Lê Văn Vệ	3/21/2022	5/19/2022	59
27	Vũ Đình Dũng	3/21/2022	5/19/2022	59
28	Ngô Thị Khương	3/21/2022	5/19/2022	59
29	Ngô Hữu Thinh	4/20/2022	6/18/2022	59
30	Trịnh Tứ Tự	4/20/2022	6/18/2022	59

PHỤ LỤC SỐ 02

DANH SÁCH LAO ĐỘNG HƯỞNG TIỀN "HỖ TRỢ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC"

(Chưa đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN)

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
1	Nguyễn Thị Huệ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
2	Nguyễn Thị Luyến	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
3	Cao Thị Diệu	300,000	2	600,000	162,000	30,000
4	Lê Thị Lan	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
5	Nguyễn Văn Mười	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
6	Nguyễn Thị Lan	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
7	Đỗ Văn Quang	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
8	Nguyễn Thị Đào	300,000	11	3,300,000	891,000	165,000
9	Nguyễn Văn Chung	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
10	Vũ Thị Hiền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
11	Nguyễn Thị Bích	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
12	Tô Duy Hùng	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
13	Vũ Thị Thắng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
14	Cao Thị Hiền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
15	Cao Thị Phương	300,000	2	600,000	162,000	30,000
16	Nguyễn Đỗ Quân	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
17	Nguyễn Thị Tâm	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
18	Lê Nhữ Đông	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
19	Nguyễn Thị Huyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
20	Nguyễn Thị Chinh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
21	Nguyễn Thị Trang	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
22	Nguyễn Thị Hương	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
23	Phạm Văn Quỳnh	300,000	2	600,000	162,000	30,000
24	Viên Thị Quỳnh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
25	Nguyễn Giang Châu	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
26	Cao Thị Bé	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
27	Hoàng Thị Thảo	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
28	Lê Thị Lan	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
29	Lê Thị Phương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
30	Lường Thị Hợi	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
31	Nguyễn Thị Trang	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
32	Lê Thị Thơm	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
33	Nguyễn Thị Hoài	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
34	Nguyễn Thị Từ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
35	Nguyễn Thị Thúy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
36	Nguyễn Thị Thanh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
37	Nguyễn Thị Hạnh	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
38	Nguyễn Thị Hương	300,000	2	600,000	162,000	30,000
39	Lường Thị Ái	300,000	2	600,000	162,000	30,000
40	Nguyễn Thị Dung	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
41	Nguyễn Thị Huyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
42	Nguyễn Thị Thảo	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
43	Nguyễn Thị Sản	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
44	Trần Thị Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
45	Nguyễn Thị Lan	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
46	Văn Thị Nhung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
47	Viên Thị Điệp	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
48	Hoàng Văn Nam	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
49	Vũ Thị Dung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
50	Vũ Thị Nam	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
51	Phạm Thị Hoa	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
52	Trần Thị Mai	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
53	Nguyễn Thị Hằng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
54	Lê Thị Dung	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
55	Lê Văn Hùng	300,000	7	2,100,000	567,000	105,000
56	Ngô Thị Thủy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
57	Nguyễn Thị Dinh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
58	Nguyễn Xuân Hạnh	500,000	2	1,000,000	270,000	50,000
59	Vũ Thị Thúy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
60	Lê Thị Thanh Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
61	Nguyễn Thị Tâm	300,000	3	900,000	243,000	45,000
62	Ngô Thảo Ly	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
63	Nguyễn Văn Quyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
64	Vũ Thị Phượng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
65	Trương Thị Đức	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
66	Nguyễn Thị Phương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
67	Viên Thị Hồng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
68	Trần Thị Lan	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
69	Lường Thị Thủy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
70	Nguyễn Danh Hải	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
71	Nguyễn Thị Oanh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
72	Văn Thị Vân	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
73	Nguyễn Thị Trọng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
74	Lường Thị Chủ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
75	Nguyễn Thị Hằng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
76	Trương Thị Hạnh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
77	Vũ Thị Tươi	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
78	Phạm Thị Nga	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
79	Trịnh Tứ Việt	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
80	Nguyễn Thị Bình	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
81	Hà Thị Oanh	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
82	Nguyễn Thị Tình	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
83	Nguyễn Thị Bình	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
84	Trần Thị Nhung	500,000	2	1,000,000	270,000	50,000
85	Lê Thị Thúy	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
86	Đoàn Thị Hằng	300,000	3	900,000	243,000	45,000
87	Đặng Nguyễn Văn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
88	Phạm Gia Hòa	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
89	Nguyễn Thị Hoài	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
90	Nguyễn Thị Hồng	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
91	Kiều Ngọc Linh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
92	Lê Văn Tùng	300,000	3	900,000	243,000	45,000
93	Lại Thị Trang	300,000	8	2,400,000	648,000	120,000
94	Trần Thị Thùy	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
95	Đặng Nguyễn Hoan	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
96	Hoàng Văn Tưởng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
97	Lê Đình Việt	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
98	Văn Thị Vân Anh	300,000	10	3,000,000	810,000	150,000
99	Nguyễn Thị Giang	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
100	Lê Thị Trang	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
101	Lê Thị Thảo	300,000	12	3,600,000	972,000	180,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
102	Ngô Thị Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
103	Lê Thanh Hải	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
104	Trương Văn Đức	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
105	Cao Văn Đông	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
106	Trần Thị Hạnh	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
107	Hoàng Thị Yến	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
108	Nguyễn Văn Minh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
109	Ngô Thị Thùy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
110	Nguyễn Thị Yến	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
111	Trần Thị Hằng	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
112	Dư Thị Hằng	300,000	12	3,600,000	972,000	180,000
113	Hoàng Thị Yến	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
114	Lê Thị Thoa	300,000	5	1,500,000	405,000	75,000
115	Lê Mỹ Cường	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
116	Lường Thị Hà	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
117	Lê Tiên Hà	300,000	9	2,700,000	729,000	135,000
118	Lê Thị Thúy	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
119	Nguyễn Thị Quỳnh	300,000	2	600,000	162,000	30,000
120	Lê Văn Nam	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
121	Lường Thị Thu	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
122	Nguyễn Thị Cúc	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
123	Ngô Thị Thanh	300,000	13	3,900,000	1,053,000	195,000
124	Cao Thị Hiền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
125	Nguyễn Văn Chung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
126	Lê Thị Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
127	Lê Văn Sỹ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
128	Nguyễn Thị Huyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
129	Nguyễn Thị Lợi	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
130	Vũ Thị Linh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
131	Lê Thị Chót	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
132	Nguyễn Văn Lượng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
133	Nguyễn Thị Dung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
134	Lê Thị Vân	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
135	Trương Thị Thùy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
136	Nguyễn Thị Huấn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
137	Trương Đức Huynh	300,000	3	900,000	243,000	45,000
138	Lường Anh Tuấn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
139	Bách Thị Thuần	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
140	Hà Thị Huyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
141	Nguyễn Thị Bé	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
142	Trương Thị Thắm	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
143	Lê Thị Nhung	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
144	Trịnh Xuân Bình	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
145	Lê Thị Ngân	300,000	14	4,200,000	1,134,000	210,000
146	Trịnh Thị Thương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
147	Lê Doãn Thiện	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
148	Trương Thị Anh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
149	Tạ Nguyễn Thùy Dung	300,000	2	600,000	162,000	30,000
150	Trần Văn Dũng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
151	Đặng Thị Thúy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
152	Võ Thị Vân	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
153	Trình Thị Hiền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
154	Nguyễn Thị Huệ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
155	Nguyễn Văn Hiếu	300,000	2	600,000	162,000	30,000
156	Lê Thị Hòa	300,000	9	2,700,000	729,000	135,000
157	Vũ Đình Hoàng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
158	Lường Thị Nga	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
159	Lê Thị Ngọc Tú	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
160	Nguyễn Thị Thọ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
161	Lường Thị Hồng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
162	Trần Thị Diệp	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
163	Trần Thị Huệ	300,000	2	600,000	162,000	30,000
164	Nguyễn Thị Lân	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
165	Đặng Thị Thu Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
166	Lê Thị Phúc	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
167	Cao Thị Hồng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
168	Nguyễn Hữu Duy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
169	Nguyễn Thị Loan	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
170	Lê Xuân Sơn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
171	Nguyễn Thị Nhung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
172	Trương Thị Lọt	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
173	Nguyễn Thị Hương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
174	Nguyễn Thị Hương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
175	Nguyễn Mạnh Huynh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
176	Nguyễn Thị Huyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
177	Nguyễn Thị Hằng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
178	Nguyễn Thị Thủy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
179	Cao Thị Vượng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
180	Nguyễn Hữu Ngọc	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
181	Trần Văn Thái	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
182	Nguyễn Thị Hương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
183	Lê Thị Quýt	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
184	Nguyễn Thị Kiên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
185	Lê Thị Huyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
186	Trương Thị Chung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
187	Nguyễn Thế Niên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
188	Vũ Thị Sáu	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
189	Nguyễn Thị Tuyến	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
190	Nguyễn Thị Thanh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
191	Phạm Thị Hạnh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
192	Trương Thị Loan	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
193	Trương Thị Ngợi	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
194	Trần Thị Nuôi	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
195	Lường Thị Giỏi	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
196	Trương Như Thìn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
197	Trần Thị Cường	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
198	Ngô Thị Hứa	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
199	Vũ Đình Quảng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
200	Bùi Ngọc Huấn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
201	Nguyễn Việt Đức	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
202	Lê Thị Hoa	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
203	Nguyễn Sỹ Ánh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
204	Phạm Thị Thức	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
205	Vũ Đức Tý	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
206	Nguyễn Văn Dũng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
207	Nguyễn Văn Dương	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
208	Nguyễn Đức Hoàng Sơn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
209	Trương Như Non	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
210	Nguyễn Thị Thúy	300,000	2	600,000	162,000	30,000
211	Đặng Thị Ngoan	300,000	2	600,000	162,000	30,000
212	Nguyễn Hồng Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
213	Nguyễn Hữu Tuyên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
214	Nguyễn Văn Hùng	300,000	2	600,000	162,000	30,000
215	Lê Văn Trung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
216	Trần Văn Quân	300,000	2	600,000	162,000	30,000
217	Nguyễn Thị Sen	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
218	Trịnh Thị Tam	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
219	Ngô Thị Nguyên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
220	Lường Thị Tường	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
221	Lê Văn Hát	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
222	Lưu Thị Thành	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
223	Trần Thị Dung	300,000	2	600,000	162,000	30,000
224	Trương Như Sáu	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
225	Viên Đình Sơn	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
226	Nguyễn Văn Thuận	300,000	3	900,000	243,000	45,000
227	Nguyễn Đình Thạo	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
228	Trần Trí Tiến	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
229	Dương Văn Hiếu	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
230	Lê Doãn Vinh	300,000	1	300,000	81,000	15,000
231	Nguyễn Thị Thủy	300,000	2	600,000	162,000	30,000
232	Vũ Đức Hải	300,000	2	600,000	162,000	30,000
233	Lê Đình San	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
234	Lê Xuân Châu	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
235	Phạm Gia Kỳ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
236	Lường Thị Xuân	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
237	Bùi Cao Chí Hiếu	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
238	Vi Thanh Nguyên	300,000	1	300,000	81,000	15,000
239	Nguyễn Thị Hòa	300,000	2	600,000	162,000	30,000
240	Nguyễn Thị Hợi	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
241	Phạm Thị Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
242	Bách Thị Thúy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
243	Nguyễn Viết Trung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
244	Lê Thanh Hải	300,000	2	600,000	162,000	30,000
245	Ngô Thế Chủ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
246	Nguyễn Thị Thùy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
247	Nguyễn Thị Trang	300,000	2	600,000	162,000	30,000
248	Nguyễn Thị Nhàn	300,000	2	600,000	162,000	30,000
249	Trần Thị Nhung	300,000	2	600,000	162,000	30,000
250	Lê Thị Huệ	300,000	2	600,000	162,000	30,000
251	Hoàng Thị Hà	300,000	2	600,000	162,000	30,000
252	Nguyễn Văn Sơn	300,000	2	600,000	162,000	30,000
253	Chu Thị Nụ	300,000	2	600,000	162,000	30,000
254	Trần Thị Tuyến	300,000	2	600,000	162,000	30,000
255	Trương Như Mai	300,000	2	600,000	162,000	30,000
256	Lê Thị Thèn	300,000	2	600,000	162,000	30,000
257	Nguyễn Thị Lọc	300,000	2	600,000	162,000	30,000
258	Nguyễn Thị Thanh	300,000	2	600,000	162,000	30,000
259	Trần Thị Lệ	300,000	2	600,000	162,000	30,000
260	Nguyễn Thị Nga	300,000	2	600,000	162,000	30,000
261	Tống Văn Hùng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
262	Nguyễn Thị Lan	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
263	Hoàng Văn Đạo	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
264	Nguyễn Quang Dũng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
265	Đỗ Văn Bắc	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
266	Lường Văn Truyền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
267	Trình Văn Hải	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
268	Nguyễn Thị Vân	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
269	Nguyễn Thị Trường	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
270	Nguyễn Thị Vân	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
271	Nguyễn Văn Hải	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
272	Nguyễn Hữu Chung	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
273	Ngô Thị Yến	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
274	Trần Thị Niên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
275	Nguyễn Phú Châu	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
276	Vũ Thị Cam	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
277	Trương Thị Nên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
278	Trần Thị Hòa	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
279	Vũ Thị Hà	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
280	Trương Như Long	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
281	Lê Văn Vệ	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
282	Vũ Đình Dũng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
283	Ngô Thị Khương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
284	Trần Trí Long	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
285	Lê Phương Nam	500,000	4	2,000,000	540,000	100,000
286	Trần Thị Thủy	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
287	Vũ Thị Lệ Quyên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
288	Nguyễn Duy Đạt	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
289	Trần Thị Thảo	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
290	Nguyễn Thị Chúc	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
291	Vũ Thị Ngoan	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
292	Lê Thị Trang	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
293	Lê Thị Phúc	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
294	Nguyễn Thị Phượng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
295	Nguyễn Thị Tuyến	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
296	Nguyễn Thị Hiền	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
297	Hồ Thị Hòa	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
298	Vũ Thị Nương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
299	Vũ Thị Thành	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
300	Nguyễn Thị Nguyên	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
301	Lê Hương Quỳnh	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
302	Ngô Thị Tám	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
303	Phạm Bá Nam	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
304	Doãn Thị Hương	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
305	Nguyễn Văn Tuấn	500,000	1	500,000	135,000	25,000
306	Đỗ Xuân Bắc	500,000	3	1,500,000	405,000	75,000
307	Lê Thị Hoa	300,000	3	900,000	243,000	45,000
308	Nguyễn Thị Trang	300,000	3	900,000	243,000	45,000
309	Lê Thị Liên	300,000	3	900,000	243,000	45,000
310	Lường Văn Kỳ	300,000	3	900,000	243,000	45,000
311	Hoàng Thị Lam	300,000	3	900,000	243,000	45,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
312	Trương Tiến Sơn	300,000	3	900,000	243,000	45,000
313	Nguyễn Văn Linh	300,000	3	900,000	243,000	45,000
314	Lê Tuấn Anh	300,000	3	900,000	243,000	45,000
315	Nguyễn Văn Chung	300,000	3	900,000	243,000	45,000
316	Phạm Bá Châu	300,000	3	900,000	243,000	45,000
317	Viên Thị Hiếu	300,000	3	900,000	243,000	45,000
318	Nguyễn Thị Lý	300,000	3	900,000	243,000	45,000
319	Nguyễn Thị Út	300,000	3	900,000	243,000	45,000
320	Vũ Lê Hà Phong	300,000	3	900,000	243,000	45,000
321	Ngô Thị Hương	300,000	3	900,000	243,000	45,000
322	Viên Đình Hà	300,000	3	900,000	243,000	45,000
323	Viên Đình Nam	300,000	3	900,000	243,000	45,000
324	Trương Đức Phúc	300,000	3	900,000	243,000	45,000
325	Ngô Thị Hạnh	300,000	3	900,000	243,000	45,000
326	Nguyễn Thị Chinh	300,000	3	900,000	243,000	45,000
327	Ngô Hữu Thinh	300,000	3	900,000	243,000	45,000
328	Viên Thị Ngọc	300,000	3	900,000	243,000	45,000
329	Đinh Văn Huy	300,000	3	900,000	243,000	45,000
330	Ngô Thị Hoàn	300,000	3	900,000	243,000	45,000
331	Nguyễn Thị Thảo	300,000	3	900,000	243,000	45,000
332	Trần Thị Duyên	300,000	3	900,000	243,000	45,000
333	Nguyễn Thị Huế	300,000	3	900,000	243,000	45,000
334	Trịnh Tứ Tự	300,000	3	900,000	243,000	45,000
335	Hoàng Thị Hà	300,000	3	900,000	243,000	45,000
336	Phạm Gia Hưng	300,000	3	900,000	243,000	45,000
337	Lê Thị Hạnh	300,000	3	900,000	243,000	45,000
338	Lê Văn Duy	500,000	3	1,500,000	405,000	75,000
339	Trần Trí Thành	300,000	3	900,000	243,000	45,000
340	Nguyễn Đăng Hoàng	300,000	3	900,000	243,000	45,000
341	Nguyễn Thị Nỡ	300,000	2	600,000	162,000	30,000
342	Nguyễn Sỹ Tùng	500,000	2	1,000,000	270,000	50,000
343	Võ Duy Dũng	300,000	2	600,000	162,000	30,000
344	Lê Thị Diệu Linh	300,000	2	600,000	162,000	30,000
345	Lê Thị Vân	300,000	2	600,000	162,000	30,000
346	Trần Văn Tuấn Anh	300,000	2	600,000	162,000	30,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
347	Lại Văn Thanh	300,000	2	600,000	162,000	30,000
348	Nguyễn Thị Tuyến	300,000	2	600,000	162,000	30,000
349	Ngô Thị Nở	300,000	2	600,000	162,000	30,000
350	Nguyễn Ngọc Hải	300,000	1	300,000	81,000	15,000
351	Dư Thị Nguyệt Hà	300,000	1	300,000	81,000	15,000
352	Lê Quang Dương	300,000	1	300,000	81,000	15,000
353	Lê Thị Quỳnh Anh	300,000	1	300,000	81,000	15,000
354	Chu Thanh Bình	300,000	1	300,000	81,000	15,000
355	Thiều Thị Ánh	300,000	1	300,000	81,000	15,000
356	Nguyễn Hữu Tuấn	300,000	1	300,000	81,000	15,000
357	Lê Đại Hậu	300,000	1	300,000	81,000	15,000
358	Lê Quang Hưng	500,000	1	500,000	135,000	25,000
359	Nguyễn Xuân Hạnh	500,000	1	500,000	135,000	25,000
360	Lê Văn Học	500,000	1	500,000	135,000	25,000
361	Trần Thị Chung	300,000	1	300,000	81,000	15,000
362	Trương Đan Huy	300,000	1	300,000	81,000	15,000
363	Phùng Văn Huy	300,000	1	300,000	81,000	15,000
364	Lê Thị Lọc	300,000	1	300,000	81,000	15,000
365	Vũ Thị Huyền	300,000	1	300,000	81,000	15,000
366	Nguyễn Sỹ Toán	300,000	1	300,000	81,000	15,000
367	Lương Thị Hồng	300,000	1	300,000	81,000	15,000
368	Dương Trường Giang	300,000	1	300,000	81,000	15,000
369	Lê Nhân Kiệt	500,000	1	500,000	135,000	25,000
370	Văn Tiến Đức	500,000	1	500,000	135,000	25,000
371	Vũ Trọng Nam	300,000	1	300,000	81,000	15,000
372	Ngô Thị Trang	300,000	1	300,000	81,000	15,000
373	Nguyễn Thị Lan	300,000	1	300,000	81,000	15,000
374	Nguyễn Thế Bảo	300,000	1	300,000	81,000	15,000
375	Trần Chí Hải	500,000	1	500,000	135,000	25,000
376	Trần Quang Thọ	300,000	1	300,000	81,000	15,000
377	Lê Thị Dung	300,000	1	300,000	81,000	15,000
378	Lê Tam Quân	300,000	1	300,000	81,000	15,000
379	Lê Thị Ngát	300,000	1	300,000	81,000	15,000
380	Lê Thị Trang	300,000	1	300,000	81,000	15,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
381	Nguyễn Thị Xuân	300,000	6	1,800,000	486,000	90,000
382	Lê Thị Lan Anh	200,000	1	200,000	54,000	10,000
383	Lê Văn Dương	200,000	1	200,000	54,000	10,000
384	Nguyễn Trung Khuyến	200,000	1	200,000	54,000	10,000
385	Lê Văn Khuyến	200,000	1	200,000	54,000	10,000
386	Vũ Đình Sang	500,000	2	1,000,000	270,000	50,000
387	Nguyễn Văn Đông	500,000	2	1,000,000	270,000	50,000
388	Lê Thị Đăng	300,000	4	1,200,000	324,000	60,000
389	Ngô Thị Nụ	300,000	3	900,000	243,000	45,000
390	Trương Văn Thiêm	300,000	3	900,000	243,000	45,000
391	Nguyễn Thị Lài	300,000	3	900,000	243,000	45,000
392	Nguyễn Thị Hương	100,000	1	100,000	27,000	5,000
393	Nguyễn Thị Thủy	100,000	1	100,000	27,000	5,000
394	Lê Thị Vân	300,000	2	600,000	162,000	30,000
395	Nguyễn Hữu Vỹ	300,000	2	600,000	162,000	30,000
396	Phạm Thị Bang	300,000	1	300,000	81,000	15,000
397	Lê Thị Hạnh	100,000	1	100,000	27,000	5,000
398	Đinh Sỹ Khánh	300,000	2	600,000	162,000	30,000
399	Nguyễn Thị Linh	300,000	2	600,000	162,000	30,000
400	Nguyễn Thu Hà	300,000	1	300,000	81,000	15,000
401	Dương Văn Thăng	500,000	2	1,000,000	270,000	50,000
402	Lê Thị Liên	300,000	1	300,000	81,000	15,000
403	Phạm Văn Sinh	300,000	1	300,000	81,000	15,000

STT	Họ và tên	Số tiền hưởng 01 tháng (đồng)	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (đồng)	Số tiền BHXH, BHTN đóng thiếu (đồng)	Số tiền BHYT, BHTNLĐ-BNN đóng thiếu (đồng)
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (4) x (5)*	*(7) = (6)x27%*	*(8) = (6)x5%*
404	Phạm Lâm Hậu	300,000	1	300,000	81,000	15,000
405	Nguyễn Văn Hòa	300,000	1	300,000	81,000	15,000
406	Phạm Thị Bích Hà	300,000	2	600,000	162,000	30,000
Cộng				**528,800,000**	**142,776,000**	**26,440,000**